

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 826/2026/DS-PT

Ngày 24-4-2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1702/2025/TLPT-DS ngày 30/12/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2025/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1123/2026/QĐ-PT ngày 02/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3831/2026/QĐ-PT ngày 19/3/2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trương Văn T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số H, đường N, khu phố G, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là: Số H, đường N, khu phố G, xã D, Thành phố Hồ Chí Minh).

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1987; hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là H, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Đỗ Minh K, sinh năm 1956; CCCD số: 070056003250 cấp ngày 15/5/2022; hộ khẩu thường trú: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai).

- **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

* Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 11 năm 2024, bản tự khai ngày 08 tháng 11 năm 2024, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn (ông T) trình bày: Ngày 12/5/2024, ông K, bà T1 đến nhà và gặp ông T để đặt ông T làm 01 căn nhà gỗ nên ông T và bà T1, ông K đồng ý làm hợp đồng đặt cọc tiền. Ngày 14/5/2024 ông T đã làm hợp đồng và yêu cầu bà T1, ông K ký nhưng do bà T1, ông K yêu cầu thay đổi lại hợp đồng và làm căn nhà gỗ có diện tích lớn hơn. Trong thời gian này ông T đã chuyển tiền vào tài khoản của bà T1 tính từ ngày 14/5/2024 đến ngày 17/5/2024 ông T đã chuyển tổng số tiền 57.000.000 đồng qua số tài khoản của bà T1: Cụ thể ngày 14/5/2024, ông T chuyển số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) từ số tài khoản của ông T số 9369885889 đến số tài khoản 5504205036826 do bà Nguyễn Thị Thanh T1 là chủ tài khoản; ngày 16/5/2024, ông T chuyển số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) từ số tài khoản của ông T số 9369885889 đến số tài khoản 5504205036826 do bà Nguyễn Thị Thanh T1 là chủ tài khoản; ngày 17/5/2024, ông T chuyển số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) từ số tài khoản của ông T số 9369885889 đến số tài khoản 5504205036826. Tổng cộng 03 lần ông T chuyển khoản cho bà T1 là 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng).

Ngày 31/5/2024, ông T hẹn bà T1, ông K ký hợp đồng để ông T lấy lại số tiền 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng) mà ông T chuyển khoản cho bà T1 và nhận luôn số tiền bà T1, ông K đặt cọc làm nhà gỗ nhưng bà T1, ông K né tranh, ông T đã nhiều lần liên hệ bà T1, ông K nhưng bà T1, ông K không hợp tác.

Vì vậy, ông T làm đơn này gửi đến Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18- Thành phố Hồ Chí Minh) yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Đỗ Minh K liên đới trả cho ông T tổng số tiền 92.000.000 đồng (chín mươi hai triệu đồng). Tuy nhiên, tại buổi hòa giải ông T có đơn thay đổi yêu cầu khởi, ông T chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh T1 trả số tiền 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng) cho ông T một lần và không yêu cầu tính lãi. Vì số tiền này ông T đã chuyển cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 mượn qua số tài khoản của bà Nguyễn Thị Thanh T1. Đối với số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) thì ông T sẽ khởi kiện ông Đỗ Minh K khi ông T có yêu cầu. Vì vậy, ông T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) so với đơn khởi kiện ban đầu của ông T đối với ông K, bà T1. Ngoài ra, ông T không có yêu cầu gì khác.

- *Chứng cứ nguyên đơn (ông T) cung cấp gồm:* Bảng sao kê tài khoản của ngân hàng V ngày 08/11/2024. Ngoài ra, nguyên đơn (ông T) không cung cấp chứng cứ và không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

* *Theo bản biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 4 năm 2025, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn (bà T1) trình bày:* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T1 không đồng ý. Vì bà T1 không có mượn tiền gì của nguyên đơn (ông Trương Văn T). Bà T1 xác định bà là chủ số tài khoản 5504205036826 vào các ngày 14/5/2024, ông T chuyển số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) từ số tài khoản của ông T số 9369885889 đến số tài khoản 5504205036826 của bà T1; ngày 16/5/2024, ông T chuyển số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) từ số tài khoản của ông T số 9369885889 đến số tài khoản 5504205036826 của bà T1; ngày 17/5/2024, ông T chuyển số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) từ số tài khoản của ông T số 9369885889 đến số tài khoản 5504205036826 của bà T1. Tổng cộng 03 lần ông T chuyển khoản cho bà T1 số tiền 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng). Tuy nhiên, số tiền này không phải bà T1 mượn của ông T, mà do ông Đỗ Minh K là người trực tiếp mượn của ông T, ông K chỉ mượn số tài khoản của bà T1 để ông T chuyển tiền cho ông Đỗ Minh K mượn. Sau khi bà T1 nhận các khoản tiền do ông T chuyển vào tài khoản của bà T1 thì ngay sau đó bà T1 đã chuyển số tiền này cho những người khác theo yêu cầu của ông K. Vì vậy, bà T1 không mượn khoản tiền nào của ông T nên bà T1 không đồng ý trả cho ông T số tiền 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng) theo yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà T1. Ngoài ra, bà T1 không có ý kiến gì khác.

- *Chứng cứ bị đơn (bà T1) cung cấp gồm:* Căn cước công dân của bà T1 (photo); Bảng sổ phụ của Ngân hàng A - Chi nhánh huyện D ngày 04/4/2025 (photo). Ngoài ra, bị đơn (bà T1) không cung cấp chứng cứ và không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đỗ Minh K):* Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đỗ Minh K) tham gia giải quyết vụ án nhưng ông K cố tình vắng mặt không có lý do. Tòa án không thu thập được ý kiến ông K. Quá trình Tòa án xác minh, xác định được ông Đỗ Minh K, sinh năm 1956; có đăng ký và vẫn còn hộ khẩu thường trú tại: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, ông Đỗ Minh K bỏ địa phương đi đâu sinh sống chính quyền địa phương không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2025/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 235, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

** Tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản)” của nguyên đơn (ông Trương Văn T) đối với bị đơn (bà Nguyễn Thị Thanh T1).

1.1 Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 thanh toán cho ông Trương Văn T số tiền 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày ông Trương Văn T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Thanh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

1.2 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông Trương Văn T) đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đỗ Minh K) số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải nộp số tiền 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả cho ông Trương Văn T số tiền 2.300.000 đồng (hai triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007119 ngày 21/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Sau khi sơ thẩm xét xử, ngày 04/7/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trương Văn T vắng mặt, bị đơn Nguyễn Thị Thanh T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với quan hệ tranh chấp dân sự giữa bà T1 và ông K, khi có đủ

chứng cứ, bà T1 có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/7/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, việc kháng cáo vẫn trong thời hạn quy định, đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Tại Biên bản xác minh ngày 12/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) xác minh tại Công an phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai) xác minh ông Đỗ Minh K vẫn còn hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên nhưng ông Đỗ Minh K không có mặt tại địa phương. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện thủ tục niêm yết tại địa chỉ cư trú cuối cùng của ông Đỗ Minh K là phù hợp với quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ông T và bà T1 thống nhất số tiền ông T đã chuyển khoản cho bà T1 số tiền 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng), qua ba lần chuyển khoản, cụ thể: Ngày 14/5/2024, ông T chuyển số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) từ số tài khoản của ông T số 9369885889 đến số tài khoản 5504205036826 do bà Nguyễn Thị Thanh T1 là chủ tài khoản; ngày 16/5/2024, ông T chuyển số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) từ số tài khoản của ông T số 9369885889 đến số tài khoản 5504205036826 do bà Nguyễn Thị Thanh T1 là chủ tài khoản; ngày 17/5/2024, ông T chuyển số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) từ số tài khoản của ông T số 9369885889 đến số tài khoản 5504205036826. Tổng cộng là 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng). Đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Bà Nguyễn Thị Thanh T1 cho rằng đây là số tiền mà ông Đỗ Minh K vay của ông Trương Văn T, ông K dùng tài khoản của bà T1 để nhận tiền. Bà T1 không vay số tiền 57.000.000 đồng từ ông Trương Văn T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông K để đối chất. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với ông Đỗ Minh K theo đúng quy định của pháp luật. Việc ông K vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng được xem là tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng và quyền trình bày ý kiến, cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày không có việc vay tiền của ông Trương Văn T, mà cho rằng ông K là người trực tiếp vay tiền và sử dụng tài khoản của bà để nhận tiền từ ông T; sau đó bà chuyển lại cho người khác theo yêu cầu của ông K. Tuy nhiên, bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này. Trong khi đó, các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện số tiền 57.000.000 đồng đã được chuyển vào tài khoản đứng tên bà T1 và do bà quản lý, sử dụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền đã nhận là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn tiếp tục giữ nguyên quan điểm cho rằng quan hệ vay mượn thực tế phát sinh giữa bà và ông K, đồng thời cho rằng việc ông T chuyển tiền vào tài khoản của bà là để thanh toán nghĩa vụ giữa bà và ông K. Tuy nhiên, do ông K không tham gia tố tụng nên không có căn cứ để đối chất, làm rõ nội dung này; đồng thời, bị đơn vẫn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1.

[2.3] Đối với quan hệ giữa bà T1 và ông Đỗ Minh K, nếu bà T1 có căn cứ và chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu tính lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1.

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2025/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002794 ngày 10/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- TAND khu vực 18 - TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 18 - TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự .(14).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Trung Dũng